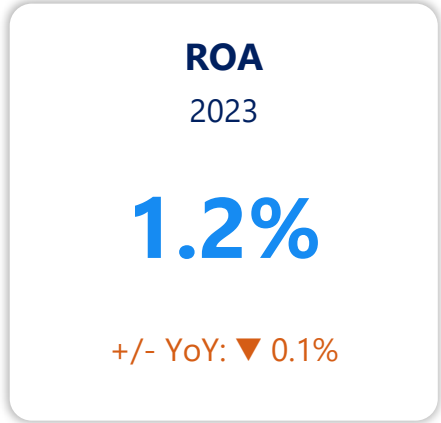
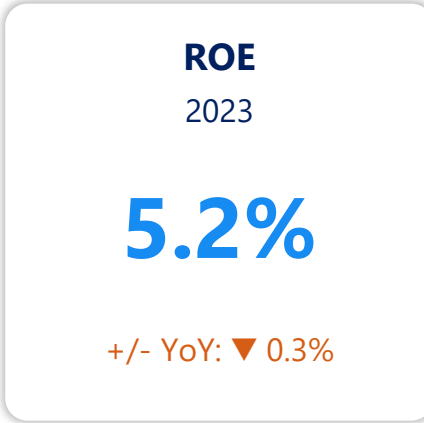
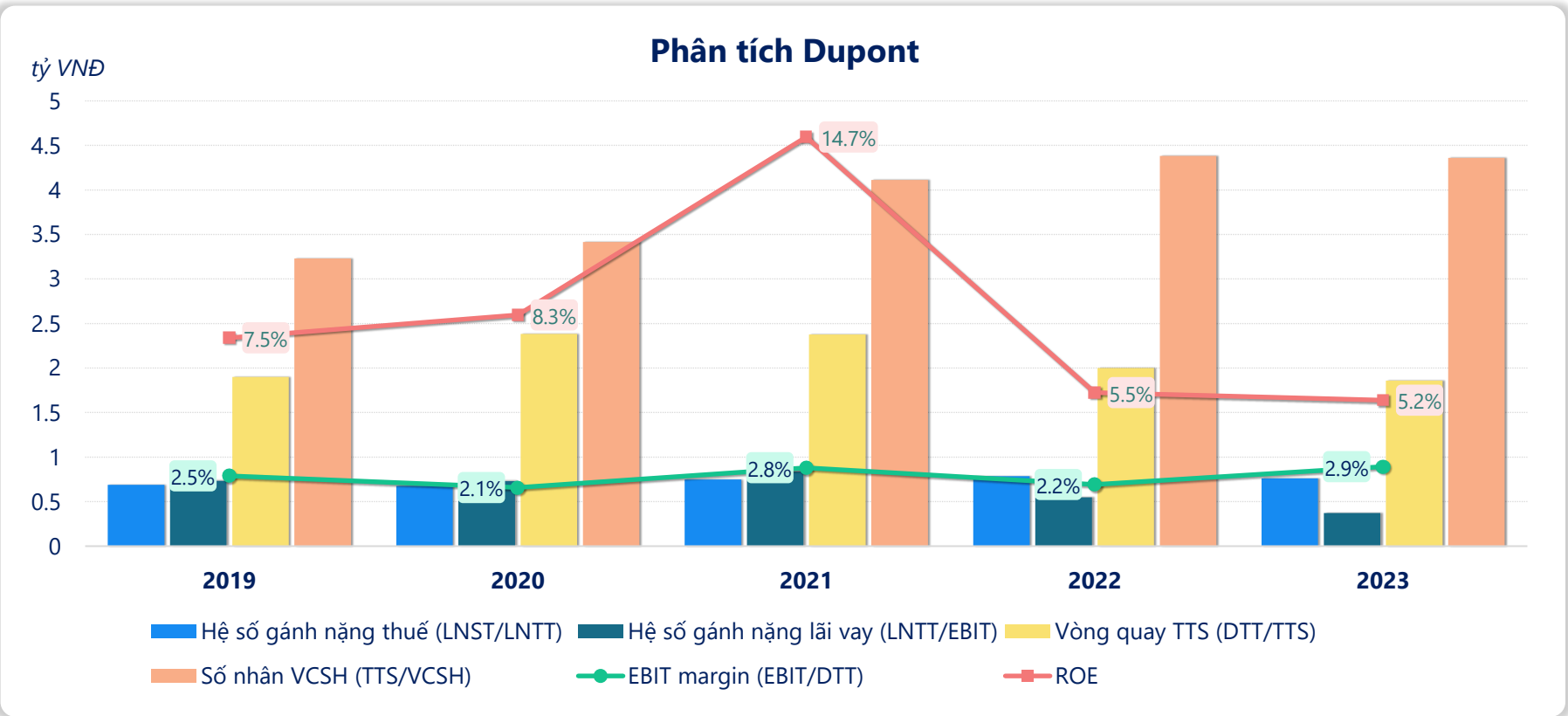
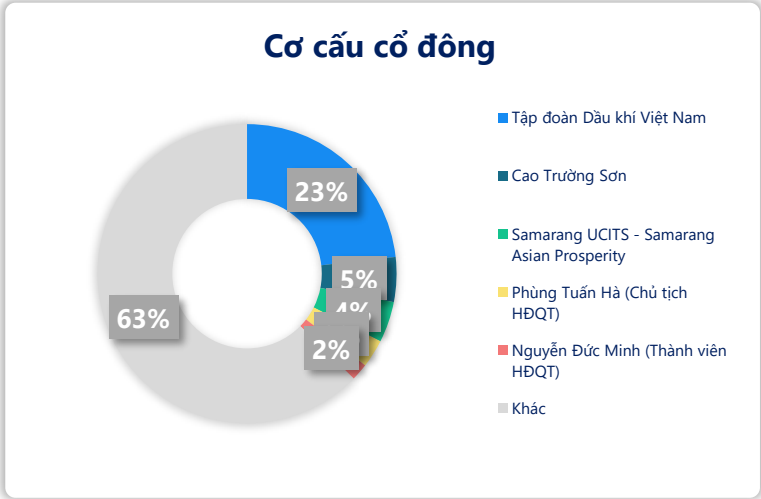


Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

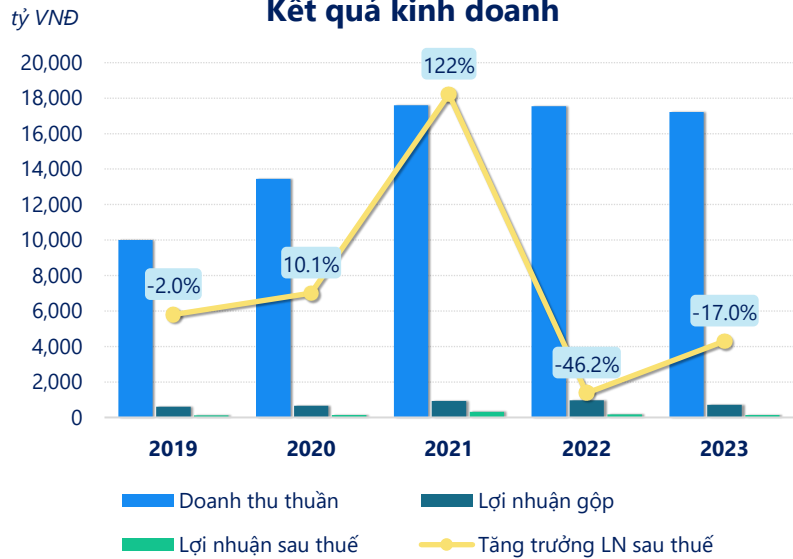
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,530 - 31,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,946
Số lượng CPLH (CP)		106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,116,160
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.69
EPS		942
P/E		29.3

	YTD	1T	3T	6T
PET	66.4%	2.2%	10.0%	6.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

Kết quả kinh doanh

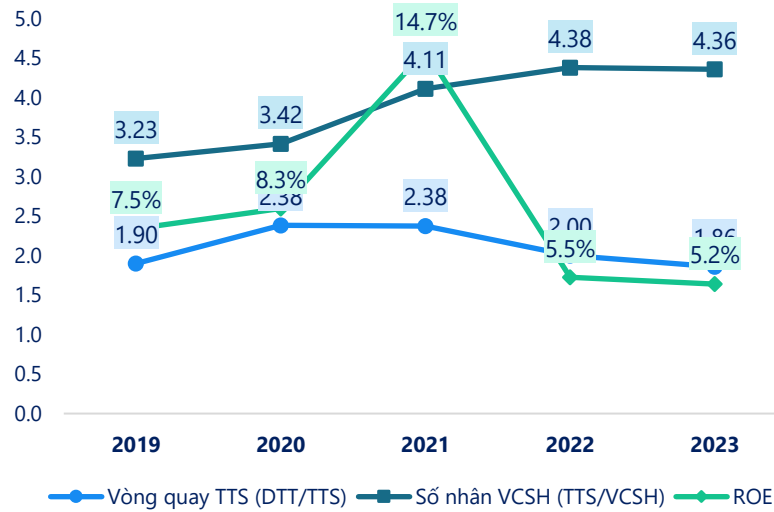


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.86%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.37**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

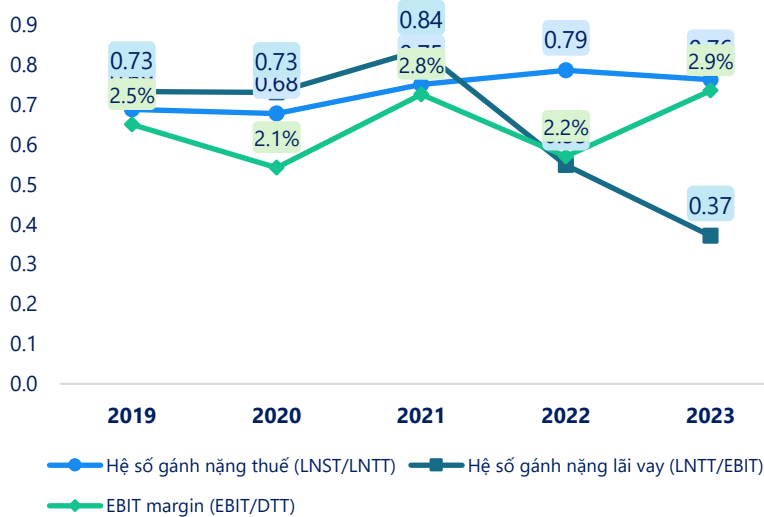
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PET** ghi nhận doanh thu thuần **17,218** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **139.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.86%** và **giảm 17.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.25%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

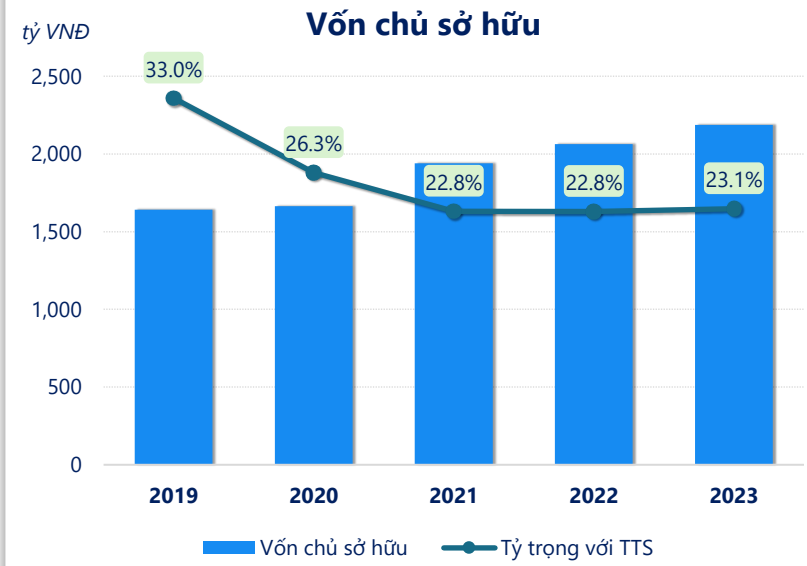
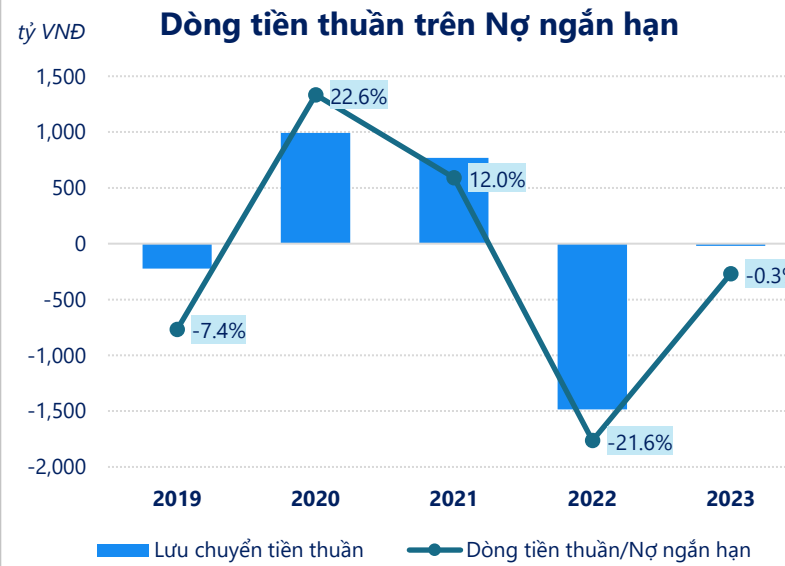
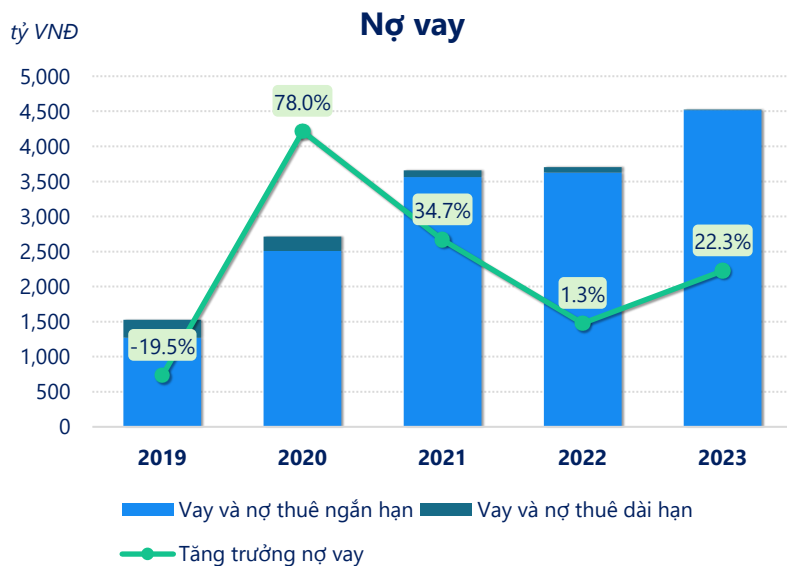
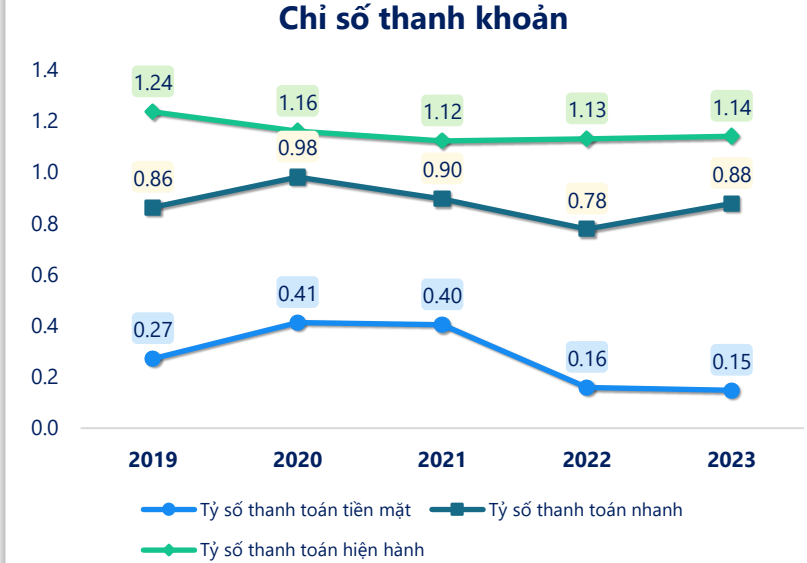
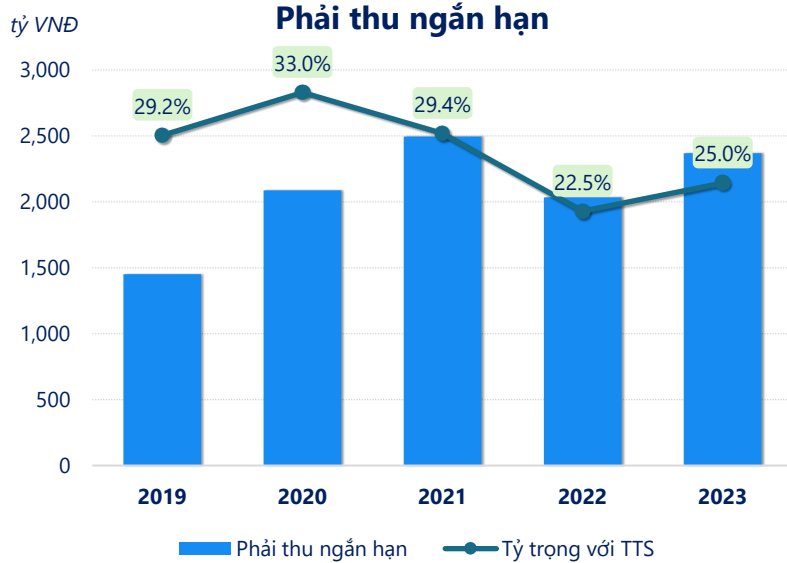


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.86**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	10,088	9,039	11.6%
Tài sản ngắn hạn	8,874	7,756	14.4%
Tiền và tương đương tiền	1,029	1,093	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,640	1,828	44.5%
Phải thu ngắn hạn	2,986	2,035	46.8%
Hàng tồn kho	1,897	2,419	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	321	383	-16.1%
Tài sản dài hạn	1,215	1,283	-5.3%
Phải thu dài hạn	29.8	32.1	-7.1%
Tài sản cố định	266	272	-2.3%
Bất động sản đầu tư	554	593	-6.7%
Tài sản dở dang	38.5	38.3	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	212	226	-6.5%
Lợi thế thương mại	0.64	6.12	-89.6%
Nợ phải trả	7,962	6,977	14.1%
Nợ ngắn hạn	7,903	6,861	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,516	3,627	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,577	1,747	-9.8%
Nợ dài hạn	58.9	117	-49.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	76.1	-85.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn chủ sở hữu	2,127	2,062	3.1%
Vốn điều lệ	1,073	905	18.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,008	13,453	17,598	17,543	17,218
Giá vốn hàng bán	9,397	12,784	16,659	16,576	16,495
Lợi nhuận gộp	611	669	939	967	722
Doanh thu HĐTC	37.7	48.6	108	185	303
Chi phí TC	73.1	83.7	98.5	450	322
Chi phí lãi vay	67.7	76.4	81.1	176	310
LN trong công ty LKLD	-0.43	-0.70	-0.61	-5.66	-3.36
Chi phí bán hàng	224	232	285	336	336
Chi phí QLDN	251	202	271	147	194
LN thuần từ HĐKD	100	199	391	213	169
Lợi nhuận khác	84.9	8.27	23.9	0.17	13.4
LN trước thuế	185	207	415	213	182
Lợi nhuận sau thuế	127	140	311	167	139
LNST của CĐ cty mẹ	122	137	265	110	111

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-40.5	-151	-168	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-46.9	-12.0	-1,572	-552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-513	1,079	930	256	831
Tiền đầu kỳ	1,038	816	1,808	2,576	1,093
Lưu chuyển tiền thuần	-222	992	767	-1,484	-20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.12	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	816	1,808	2,575	1,093	1,072